TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI
PHÒNG THANH TRA, KHẢO THÍ & ĐBCL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI
PHÒNG THANH TRA - KHẢO THÍ & ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

BẢNG ĐIỂM QUÁ TRÌNH

MÔN HỌC: SỨC BỀN VẬT LIỆU P2 - XD3003 - LỚP XD3003_LR2

Học kỳ 2 Năm học 2017-2018 - Đợt 4

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm Quá trình		Ghi chú
					Bằng số	Bằng Chữ	
1	1651030106	Nguyễn Chí Anh	10/11/1998	2016X3	2,0	Hai trốn	
2	1651030368	Lê Xuân Bách	15/08/1998	2016X8	8,5	Tám, năm	
3	1351030415	Bùi Đỗ Tiến Bình	12/09/1995	2013X7	2,0	Hai trốn	
4	1651030161	Nguyễn Châu Thanh Bình	08/10/1997	2016X4	9,2	Chín, hai	
5	1551030283	Nguyễn Văn Châu	26/03/1997	2015X9	7,0	Bảy trốn	
6	1451030361	Ngô Trí Chung	29/01/1996	2014X5	6,5	Sáu, năm	
7	1351030030	Phạm Đắc Cường	06/12/1995	2013X6	7,2	Bảy, hai	
8	1551030002	Phạm Đức Dũng	02/06/1997	2015X9	3,0	Ba trốn	
9	1651030112	Đặng Duy Dương	18/04/1998	2016X3	6,5	Sáu, năm	
10	1551030037	Nguyễn Tùng Dương	13/02/1997	2017X1	7,0	Bảy trốn	
11	1551030458	Nguyễn Văn Dương	03/09/1997	2015X5	2,0	Hai trốn	
12	1551030391	Nguyễn Đức Độ	07/02/1997	2015X5	2,0	Hai, trốn	
13	1551030170	Lê Văn Đông	15/12/1996	2017X2	4,0	Bốn trốn	
14	1451030076	Nguyễn Văn Đông	30/12/1996	2014X7	2,0	Hai trốn	
15	1451030107	Đặng Hoàng Giang	24/10/1996	2014X5	4,0	Bốn trốn	
16	1551030094	Phạm Văn Hải	24/04/1995	2015X5	0,5	Không, năm	
17	1551030004	Trương Minh Hải	18/05/1995	2015X3	0,0	Không trốn	Phạt thi
18	1651030439	Nguyễn Thị Hậu	17/02/1998	2016X9	8,0	Tám trốn	
19	1651030069	Lê Minh Hiếu	09/12/1998	2016X2	6,0	Sáu trốn	
20	1651030225	Trịnh Trọng Hiếu	08/10/1998	2016X5	2,5	Hai, năm	
21	1551030074	Trần Văn Hoà	05/10/1996	2015X6	4,0	Bốn trốn	
22	1651030232	Nguyễn Đăng Hòa	02/02/1998	2016X5	5,0	Năm trốn	
23	1251030115	Hồ Minh Ngọc Hoàng	11/11/1992	2012X3	4,0	Bốn trốn	
24	1651030123	Trần Lê Huy Hoàng	15/10/1998	2016X3	8,5	Tám, năm	
25	1651030440	Hồ Văn Hùng	20/05/1996	2016X9	6,0	Sáu trốn	
26	1651030441	Trần Việt Hùng	19/12/1998	2016X9	7,0	Bảy trốn	
27	1551070012	Hà Văn Hưng	05/11/1996	2015XN	6,0	Sáu trốn	
28	1251030165	Đinh Công Huy	22/10/1994	2012X4	0,0	Không, không	Phạt thi
29	1651030435	Lê Đức Huy	08/10/1998	2016X9	5,5	Năm, năm	
30	1551030185	Trần Văn Huy	17/03/1996	2016X1	5,8	Năm, tám	
31	0951032393	Chu Đức Khánh	03/03/1990	2012X6	4,0	Bốn, trốn	
32	1551030448	Đỗ Đăng Khoa	23/03/1997	2015X8	4,5	Bốn, năm	
33	1451030173	Nguyễn Xuân Khương	06/11/1996	2014X5	4,5	Bốn, năm	
34	1351030391	Đặng Trung Kiên	28/05/1995	2013X7	5,0	Năm trốn	
35	1551030006	Nguyễn Thanh Lâm	21/10/1997	2015X8	4,5	Bốn, năm	
36	1551030121	Vũ Hải Linh	04/03/1997	2015X7	0,0	Không trốn	Phạt thi
37	1451030194	Vũ Quang Linh	01/10/1996	2016X4	4,0	Bốn trốn	
38	1651030135	Mai Văn Lộc	18/11/1998	2016X3	4,0	Bốn trốn	
39	1251032007	Lưu Văn Lợi	21/06/1993	2012X2	0,0	Không trốn	(Không có tên
40	1551030368	Lê Hữu Minh	02/12/1996	2017X5	2,5	Hai, năm	trong danh sách)

TB1-B6

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm Quá trình		Ghi chú
					Bằng số	Bằng Chữ	
41	1551030376	Nguyễn Tuấn Minh	20/09/1997	2016X9	0,0	Không hợp	Phạt thi
42	1551030048	Phan Sỹ Nhật	15/08/1997	2015X7	4,5	Bốn, năm	
43	1551030140	Dương Hồng Phúc	12/09/1997	2015X3	3,5	Ba, năm	
44	1451030380	Nguyễn Văn Phúc	22/10/1996	2014X5	6,5	Sáu, năm	
45	1451030251	Đinh Công Quyết	17/06/1996	2014X7	4,0	Bốn hợp	
46	1551030487	Trương Tấn Sang	24/08/1997	2015X8	4,0	Bốn hợp	
47	1451030382	Trần Văn Sơn	20/02/1996	2014X5	6,5	Sáu, năm	
48	1551030029	Nguyễn Văn Tài	21/02/1997	2016X3	2,5	Hai, năm	
49	1651030303	Phan Văn Thắng	23/08/1998	2016X6	4,8	Bốn, tam	
50	1151030224	Nguyễn Văn Thành	17/09/1992	2011X7	0,0	Không hợp	Phạt thi
51	1551030041	Hoàng Thuận	04/11/1997	2015X9	8,5	Tám, năm	
52	1351030314	Lê Văn Tiệp	14/05/1995	2013X2	4,2	Bốn, hai	
53	1551030081	Lê Xuân Toàn	13/03/1996	2015X4	2,5	Hai, năm	
54	1551030397	Lê Văn Trắng	05/08/1996	2015X6	8,3	Tám, ba	
55	1651030098	Nguyễn Huy Trường	24/10/1998	2016X2	0,0	Không hợp	Phạt thi
56	1551030249	Bùi Anh Tuấn	14/09/1997	2015X6	1,5	Một, năm	
57	1551030075	Đặng Thanh Tùng	01/11/1997	2015X9	7,8	Bảy, tám	
58	1551030069	Nguyễn Như Tùng	08/08/1997	2015X8	6,5	Sáu, năm	
59	1551030089	Phạm Thế Vinh	13/10/1997	2017X5	1,5	Một, năm	
60	1251032016	Nông Thành Vượng	05/07/1993	2012X5	4,5	Bốn, năm	

Ghi chú: F (0.0-3.9); D (4.0-5.4); C (5.5-6.9); B(7.0-8.4); A (8.5-10)

Hà Nội , ngày 25 tháng 7 năm 2018

GIÁO VIÊN PHỤ TRÁCH

(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thùy Liên

PHÒNG THANH TRA, KHẢO THÍ & ĐBCL

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI
PHÒNG THANH TRA, KHẢO THÍ & ĐBCL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG ĐIỂM QUÁ TRÌNH

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI
PHÒNG THANH TRA - KHẢO THÍ & ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

HỌC PHẦN: SỨC BỀN VẬT LIỆU P2 - XD3003 - LỚP XD3003_LR4

Học kỳ 2 Năm học 2017-2018 - Đợt 4

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm Quá trình		Ghi chú
					Bằng số	Bằng Chữ	
1	1251030001	Chu Văn An	29/04/1994	2012X1	4,0	Bốn tám	
2	1551030255	Bùi Minh Anh	17/10/1997	2015X2	5,3	Năm ba	
3	1451030002	Cao Tuấn Anh	11/01/1996	2016X1	0	Không	PThi
4	1451030016	Đinh Hoàng Anh	20/11/1996	2017X1	7,5	Bảy, năm	
5	1551030379	Vũ Tuấn Anh	20/09/1997	2015X3	4,5	Bốn, năm	
6	1351070002	Đỗ Tiến Biển	29/12/1995	2013XN	0	Không	PThi
7	1351030063	Trần Văn Dự	24/12/1994	2013X7	5,0	Năm không	
8	1651030374	Ngô Tuấn Dũng	08/11/1998	2016X8	6,2	Sáu, hai	
9	1451030057	Nguyễn Ngọc Duy	18/06/1996	2014X7	9,0	Chín không	
10	1651030323	Nguyễn Hữu Đại	31/03/1998	2016X7	5,2	Năm hai	
11	1551030217	Bùi Văn Đạt	07/06/1997	2015X3	7,0	Bảy không	
12	1551030236	Bùi Văn Điệp	13/06/1997	2015X3	7,5	Bảy, năm	
13	1451030082	Bùi Xuân Điệp	25/10/1996	2014X2	9,0	Chín không	
14	1651032002	Hoàng Minh Định	06/04/1997	2016X3	6,5	Sáu, năm	
15	1651030076	Trần Minh Hải	09/01/1998	2016X2	7,0	Bảy Không	
16	1451030372	Nguyễn Văn Hạnh	02/06/1996	2016X2	0	Không	PThi
17	1651030334	Đỗ Văn Hào	04/01/1997	2016X7	7,4	Bảy, bốn	
18	1351030421	Vũ Đình Hiệp	15/01/1995	2013X5	7,4	Bảy, bốn	
19	1651030019	Phạm Huy Hoàng	31/12/1998	2016X1	6,5	Sáu, năm	
20	1651030279	Trịnh Minh Hoàng	21/05/1998	2016X6	4,8	Bốn, tám	
21	1451030111	Lê Ngọc Hưng	20/12/1996	2016X8	5,0	Năm không	
22	1551030251	Phan Phúc Khải	06/03/1997	2015X2	4,5	Bốn, năm	
23	1351030177	Viên Đình Linh	16/06/1994	2013X1	8,5	Tám, năm	
24	1551030419	Phan Đăng Lưu	01/09/1996	2015X2	6,5	Sáu, năm	
25	1651030136	Nông Tiến Mạnh	22/12/1998	2016X6	5,0	Năm không.	
26	1451030227	Phạm Trung Nghĩa	22/05/1996	2014X6	9,2	Chín hai	
27	1351031007	Vùi Thị Ngót	23/09/1993	2013X7	6,0	Sáu không	
28	1651030142	Đỗ Hồng Quân	23/05/1998	2016X3	5,7	Năm, bảy	
29	1451030255	Ngô Minh Sang	17/11/1996	2014X8	9,0	Chín không	
30	1351030266	Trần Anh Sơn	18/10/1995	2013X2	8,0	Tám không	
31	1551030337	Vũ Văn Sơn	09/04/1997	2015X5	6,4	Sáu, bốn	
32	1651030050	Nguyễn Huy Tài	20/01/1998	2016X1	3,0	Ba không	
33	1651030154	Nguyễn Văn Tài	06/12/1998	2016X3	5,5	Năm, năm	
34	1351030279	Phạm Ngọc Thanh	05/10/1995	2013X7	6,3	Sáu, ba	
35	1351030293	Phạm Mạnh Thế	19/03/1995	2013X5	0	Không	PThi
36	1351070037	Trần Văn Thi	14/03/1995	2013XN	6,0	Sáu không	
37	1251030229	Đào Cao Thuyết	02/10/1994	2012X5	7,0	Bảy không	
38	1551030504	Đỗ Khắc Trung	23/09/1997	2015X8	5,5	Năm, năm	
39	1451030345	Nguyễn Quốc Việt	17/11/1996	2014X4	8,0	Tám không	
40	1651030053	Nguyễn Kim Hoàng Vũ	24/09/1998	2016X1	6,0	Sáu không	

THI & ĐBCL

CỘNG HÒA

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI

PHÒNG THANH TRA, KHẢO THÍ & ĐBCL

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm Quá trình		Ghi chú
					Bằng số	Bằng Chữ	
41	1631030342	Đào Minh Vương	06/12/1994	LTCQ2016X3(23)	0	Không	PThi
42	1551030024	Nguyễn Quốc Vương	28/01/1997	2015X4	3,0	Ba phẩy không	

Ghi chú: F (0.0-3.9); D (4.0-5.4); C (5.5-6.9); B(7.0-8.4); A (8.5-10)

Hà Nội , ngày 25 tháng 7 năm 2018

GIÁO VIÊN PHỤ TRÁCH

(Ký, ghi rõ họ tên)

Vũ T. Bích Quyên

PHÒNG THANH TRA, KHẢO THÍ & ĐBCL

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI
PHÒNG THANH TRA, KHẢO THÍ & ĐBCL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI
PHÒNG THANH TRA - KHẢO THÍ & ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

BẢNG ĐIỂM QUÁ TRÌNH

MÔN HỌC: SỨC BỀN VẬT LIỆU P2 - XD3003 - LỚP XD3003_LTCQ18X1.HN

Học kỳ 1 Năm học 2018-2019 - Đợt 2

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm Quá trình		Ghi chú
					Bằng số	Bằng Chữ	
1	1831030030	Phạm Quý Duy Anh	13/10/1994	LTCQ18X1.HN	8		
2	1831030006	Bùi Khắc Cảnh	20/07/1990	LTCQ18X1.HN	9		
3	1831030003	Lê Thành Chung	01/05/1996	LTCQ18X1.HN	8		
4	1831030015	Đỗ Văn Công	06/06/1995	LTCQ18X1.HN	8		
5	1831030016	Trần Hồng Cương	04/09/1990	LTCQ18X1.HN	9		
6	1831030017	Trần Văn Cường	15/10/1995	LTCQ18X1.HN	8		
7	1831030005	Nguyễn Hữu Dương	11/09/1995	LTCQ18X1.HN	9		
8	1831030018	Vũ Ngọc Đại	08/01/1991	LTCQ18X1.HN	8		
9	1831030010	Phạm Tiến Đạt	06/07/1995	LTCQ18X1.HN	8		
10	1831030019	Lâm Văn Hạnh	11/03/1979	LTCQ18X1.HN	9		
11	1831030009	Nguyễn Quý Hòa	19/08/1994	LTCQ18X1.HN	9		
12	1831030020	Nguyễn Văn Linh	04/04/1992	LTCQ18X1.HN	8		
13	1831030012	Vũ Đức Mạnh	23/03/1995	LTCQ18X1.HN	9		
14	1831030004	Nguyễn Quang Minh	23/05/1993	LTCQ18X1.HN	9		
15	1831030029	Trần Văn Ngọc	02/02/1992	LTCQ18X1.HN	9		
16	1831030021	Vũ Thành Ngọc	02/06/1996	LTCQ18X1.HN	8		
17	1831030007	Hoàng Như Quỳnh	04/09/1996	LTCQ18X1.HN	9		
18	1831030011	Nguyễn Văn Sang	13/01/1991	LTCQ18X1.HN	6		
19	1831030022	Cao Xuân Sơn	12/06/1996	LTCQ18X1.HN	9		
20	1831030002	Đặng Ngọc Sơn	13/10/1993	LTCQ18X1.HN	9		
21	1531030307	Phạm Xuân Tài	22/12/1991	LTCQ18X1.HN	9		
22	1831030023	Lý Văn Tâm	25/01/1992	LTCQ18X1.HN	9		
23	1831030024	Nguyễn Văn Tình	06/02/1992	LTCQ18X1.HN	9		
24	1831030008	Trần Ngọc Toản	28/08/1992	LTCQ18X1.HN	9		
25	1831030025	Nguyễn Hữu Toàn	19/11/1994	LTCQ18X1.HN	9		
26	1731030041	Mai Văn Trúc	28/02/1994	LTCQ2017X1.HN	1		
27	1831030026	Trịnh Minh Trường	06/10/1992	LTCQ18X1.HN	8		
28	1831030014	Nguyễn TuấnAnh	26/03/1990	LTCQ18X1.HN	9		
29	1831030027	Trần Nhật Tường	21/02/1994	LTCQ18X1.HN	9		
30	1831030013	Nguyễn VănQuân	12/01/1992	LTCQ18X1.HN	9		
31	1831030028	Nguyễn Khắc Vinh	21/10/1994	LTCQ18X1.HN	9		

Ghi chú: F (0.0-3.9); D (4.0-5.4); C (5.5-6.9); B(7.0-8.4); A (8.5-10)

Hà Nội , ngày 16 tháng 7 năm 2019

GIÁO VIÊN PHỤ TRÁCH

(Ký, ghi rõ họ tên)

PHÒNG THANH TRA, KHẢO THÍ & ĐBCL

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI
PHÒNG THANH TRA, KHẢO THÍ & ĐBCL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG ĐIỂM QUÁ TRÌNH

MÔN HỌC: VẬT LIỆU P2 - XD3003 - LỚP XD3003 LK1

Học kỳ 2 Năm học 2017-2018 - Đợt 4

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI
PHÒNG THANH TRA - KHẢO THÍ
& ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm Quá trình		Ghi chú
					Bằng số	Bằng Chữ	
1	1551030282	Vũ Trung Anh	05/04/1996	2015X4	10		
2	1451030019	Nguyễn Việt Bắc	15/07/1996	2016X8	8,5		
3	1551030142	Bùi Văn Bền	20/06/1997	2016X9	8,5		
4	1551030257	Đào Xuân Chiến	05/11/1997	2017X3	8,5		
5	1351030030	Nguyễn Hồng Cư	20/09/1997	2015X2	8,5		
6	1451030054	Nguyễn Văn Du	01/05/1996	2014X4	8,5		
7	1551030079	Đoàn Việt Dũng	21/01/1997	2015X4	8,5		
8	1451030066	Lê Văn Dũng	25/02/1995	2016X1	7		
9	1551030253	Đinh Văn Dương	05/08/1997	2015X1	8,5		
10	1551030111	Nguyễn Ngọc Lâm Duy	18/03/1997	2015X8	8,5		
11	1351030377	Nguyễn Duy Đức	10/01/1995	2013X1	5		
12	1151030062	Trần Văn Đức	19/05/1992	2011X7	6		
13	1551030441	Quách Thị Thu Hiền	27/07/1997	2015X2	7		
14	1451030128	Trần Thị Hiền	29/02/1996	2015X1	6		
15	1451030139	Hà Huy Hoàng	05/09/1996	2014X8	8,5		
16	1551030135	Nguyễn Văn Hội	05/02/1997	2015X2	8,5		
17	1451030371	Phạm Duy Hùng	26/02/1996	2016X4	7		
18	1451032001	Trương Mạnh Hùng	05/11/1995	2014X1	8,5		
19	1151030091	Nguyễn Thế Hưng	07/03/1993	2011X1	8		
20	1351030139	Bàn Minh Hữu	02/03/1995	2013X3	9		
21	1551030270	Đào Tiến Huy	28/08/1997	2015X3	7		
22	1451030161	Đỗ Xuân Huy	28/07/1996	2014X1	9		
23	1551030288	Trương Vũ Huy	17/09/1997	2015X4	7		
24	1451031013	Lương Văn Huỳnh	04/04/1995	2014X1	7		
25	1351030152	Trần Minh Khánh	14/08/1995	2013X8	5		
26	1651030081	Mai Trung Kiên	18/12/1998	2016X2	7		
27	1651030029	Lâm Văn Kỳ	29/10/1998	2016X1	7		
28	1451030188	Nguyễn Ngọc Lâm	27/02/1996	2016X4	7		
29	1351070021	Nguyễn Văn Long	02/11/1995	2013XN	5		
30	1451070022	Bùi Công Minh	29/10/1996	2014XN	9		
31	1451030205	Nguyễn Công Minh	08/03/1996	2016X6	4		
32	1551030178	Tào Minh Ngọc	15/01/1997	2015X2	7		
33	1451030377	Trịnh Quý Nhật	16/09/1995	2014X1	9		
34	1551030384	Nguyễn Phú Ninh	25/12/1997	2015X2	7		
35	1551030050	Lê Đình Quân	16/11/1997	2015X9	9		
36	1551030035	Lê Anh Quang	28/11/1997	2015X8	7		
37	1551030285	Nguyễn Mạnh Quang	26/01/1997	2015X3	8		
38	1451030260	Phạm Trường Sinh	25/10/1996	2014X1	8		
39	1451030256	Giang Minh Sơn	28/01/1996	2014X2	9		
40	1151030198	Nguyễn Minh Sơn	15/03/1993	2011X7	9		

TRƯỜNG

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm Quá trình		Ghi chú
					Bằng số	Bằng Chữ	
41	1551030036	Phan Văn Sơn	13/09/1996	2015X9	9		
42	1551030189	Vũ Đức Tài	27/01/1996	2015X4	8		
43	1651030309	Cao Minh Tâm	01/04/1998	2016X6	9		
44	1551030179	Trần Minh Tâm	27/11/1997	2015X9	9		
45	1451030282	Võ Tất Thắng	07/06/1996	2016X7	5		
46	1551030268	Nguyễn Năng Thanh	23/07/1997	2015X2	9		
47	1551030286	Nguyễn Văn Thế	08/02/1997	2015X9	9		
48	1451030289	Bùi Quang Thịnh	13/10/1996	2014X3	8		
49	1731030037	Nguyễn Văn Thuân	07/01/1992	LTCQ2017X1HN	6		
50	1451030308	Nguyễn Viết Toàn	12/07/1995	2014X4	9		
51	1651030307	Nguyễn Xuân Trắng	29/04/1998	2016X6	7		
52	1651030306	Lê Đức Trung	24/02/1998	2016X6	9		
53	1551030272	Nguyễn Quốc Trung	22/11/1997	2015X3	9		
54	1551030208	Nguyễn Việt Trung	05/04/1997	2015X1	5		
55	1551030402	Tống Văn Tuấn	09/04/1997	2015X6	5		
56	1651030319	Nguyễn Phú Tùng	23/03/1998	2016X6	7		
57	1551030232	Nguyễn Trọng Tùng	13/03/1997	2015X3	7		
58	1551030137	Nguyễn Văn Tuyên	13/11/1995	2015X3	6		
59	1351070047	Nguyễn Văn Việt	19/04/1995	2013XN	5		
60	1451070050	Vũ Mạnh Vinh	12/11/1994	2014XN	7		

Ghi chú: F (0.0-3.9); D (4.0-5.4); C (5.5-6.9); B(7.0-8.4); A (8.5-10)

Hà Nội , ngày 16 tháng 7 năm 2018

GIÁO VIÊN PHỤ TRÁCH

(Ký, ghi rõ họ tên)

Đào Ngọc Liễn

PHÒNG THANH TRA, KHẢO THÍ & ĐBC

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI
PHÒNG THANH TRA, KHẢO THÍ & ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

TRƯỜNG ĐẠ
PHÒNG THAN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾ
PHÒNG THANH TR
& ĐẢM BẢO C

BẢNG ĐIỂM QUÁ TRÌNH

MÔN HỌC: SỨC BỀN VẬT LIỆU 2 - X15005 003 LR3

Học kỳ 2 Năm học 2017-2018 Đợt 1

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm Quá trình		Ghi chú
					Bằng số	Bằng Chữ	
1	1551030294	Đoàn Việt Anh	21/02/1997	2015X5	10	Mười	
2	1651030261	Hà Tuấn Anh	21/11/1998	2016X6	7,0	Bảy trōn	
3	1551030183	Lê Tuấn Anh	07/01/1997	2015X7	6,2	Sáu, hai	
4	1731030003	Nguyễn Hoàng Anh	06/08/1994	LTCQ2017X1.HN	9,0	Chín trōn	
5	1651030004	Trần Tiến Anh	28/10/1998	2016X1	10	Mười	
6	1651030420	Nguyễn Xuân Bách	04/03/1998	2016X9	9,0	Chín trōn	
7	1551030087	Nguyễn Xuân Bằng	15/07/1997	2015X7	8,5	Tám, năm	
8	1351030020	Đào Thanh Bình	01/08/1995	2013X4	8,5	Tám, năm	
9	1651030317	Lê Xuân Chiến	08/02/1998	2016X7	8,5	Tám, năm	
10	1351031001	Thượng Tuyên Chiến	07/12/1994	2013X1	0	Không	phạt thi
11	1451030036	Trần Văn Chính	26/01/1996	2016X7	4,5	Bốn, năm	
12	1731030007	Nguyễn Thọ Công	27/07/1994	LTCQ2017X1.HN	9,0	Chín trōn	
13	1551030509	Nguyễn Mạnh Cường	30/03/1997	2015X1	5,0	Năm trōn	
14	1451070052	Nguyễn Văn Cường	19/05/1994	2014XN	8,7	Tám, bảy	
15	1551030003	Vũ Tiến Dũng	25/05/1997	2015X1	5,0	Năm trōn	
16	1731030017	Lê Văn Đại	29/01/1994	LTCQ2017X1.HN	9,0	Chín trōn	
17	1351030374	Hà Hải Đăng	16/06/1994	2013X6	8,0	Tám trōn	
18	1731030015	Đặng Trung Đức	27/03/1994	LTCQ2017X1.HN	9,3	chín, ba	
19	1731030068	Lương Công Đức	28/09/1994	LTCQ2017X1.HN	0	Không	phạt thi
20	1651030222	Phan Huy Đức	20/05/1998	2016X5	0	Không	phạt thi
21	1551030020	Trần Minh Đức	30/11/1996	2015X7	9,5	Chín, năm	
22	1651030379	Đỗ Trường Giang	26/04/1998	2016X8	6,0	Sáu trōn	
23	1551030411	Nguyễn Văn Giang	10/03/1997	2015X7	9,0	Chín trōn	
24	1351030080	Phạm Trường Giang	27/09/1995	2013X8	6,5	Sáu, năm	
25	1631030007	Nguyễn Duy Giáp	03/05/1993	LTCQ16X1	9,3	Chín, ba	
26	1651030387	Đỗ Thanh Hải	22/10/1998	2016X8	5,6	Năm, Sáu	
27	1551030287	Lê Thị Hải	24/09/1997	2015X1	9,0	Chín trōn	
28	1351030091	Lỗ Đăng Hải	10/04/1994	2013X3	5,0	Năm trōn	
29	1551030104	Nguyễn Đình Hải	25/02/1997	2016X7	7,1	Bảy, một	
30	1651030127	Nguyễn Văn Hải	13/08/1998	2016X3	0	Không	phạt thi
31	1451030135	Hoàng Ngọc Hiệp	01/09/1996	2014X1	7,5	Bảy, Năm	
32	1451030129	Hoàng Trung Hiếu	30/08/1995	2014X2	6,8	Sáu, tám	
33	1551030119	Nguyễn Doãn Hiếu	25/01/1997	2015X7	8,2	Tám, hai	
34	1151030071	Nguyễn Trung Hiếu	02/10/1993	2011X4	10	Mười	
35	1551030302	Phạm Long Hiếu	24/06/1997	2016X9	7,9	Bảy, chín	
36	1551030263	Bùi Thái Hoàng	14/05/1996	2015X4	7,1	Bảy, một	
37	1551030329	Đàm Huy Hùng	01/04/1997	2015X8	6,6	Sáu, Sáu	
38	1651030132	Phạm Đức Khắc	07/04/1998	2016X3	10	Mười	
39	1551030378	Tào Văn Khang	10/06/1997	2015X4	9,3	Chín, ba	
40	1351070020	Đỗ Văn Lâm	30/10/1995	2015XN	8	Không	

TT	Mã SV
1	1451060002
2	1451030398
3	1451030030
4	1651030320
5	1451030062
6	165401006
7	135103007
8	16510303
9	16510303
10	1551030
11	1551030
12	155103
13	155107
14	16510
15	12510
16	1551
17	1751
18	1251
19	155
20	165
21	16
22	14
23	1
24	1
25	1

TT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm Quá trình		Ghi chú
					Bằng số	Bằng Chữ	
41	1651030186	Vũ Văn Long	05/06/1998	2016X4	9,8	chín, tám	
42	1451030028	Lưu Văn Nghị	09/04/1995	2014XN	5,0	Năm trōn	
43	1251032010	Vi Văn Nhớ	26/08/1993	2012X3	0	Không	phạt thẻ
44	1651030152	Đỗ Minh Phúc	02/07/1998	2016X9	8,0	Tám trōn	
45	1631030397	Phạm Anh Quân	16/10/1993	LTCQ2016X4(23)	9,0	chín trōn	
46	1551030461	Đỗ Minh Quang	20/07/1997	2015X6	8,5	Tám, năm	
47	1651030143	Nguyễn Đăng Sơn	15/10/1998	2016X3	10	mười	
48	1551030264	Nguyễn Đình Sơn	28/06/1997	2015X4	9,5	chín, năm	
49	1651030141	Phạm Quốc Sỹ	19/06/1998	2016X3	7,5	Bảy, năm	
50	1551030118	Phạm Thị Thắm	02/12/1996	2015X1	9,0	chín trōn	
51	1731030036	Đào Xuân Thắng	20/12/1990	LTCQ2017X1.HN	9,0	chín trōn	
52	1651030107	Trịnh Duy Thắng	13/03/1998	2016X8	8,5	Tám, năm	
53	1451070036	Trần Văn Thao	30/04/1996	2014XN	10	mười	
54	1651030202	Nguyễn Văn Triều	05/05/1998	2016X4	10	mười	
55	1451030321	Nguyễn Tuấn Trung	13/12/1996	2014X5	9,0	chín trōn	
56	1551030344	Nguyễn Văn Quang Trung	11/05/1997	2015X5	7,9	Bảy, chín	
57	1551030416	Nguyễn Văn Trung	22/02/1997	2015X7	6,7	Sáu, bảy	
58	1631030339	Trịnh Văn Tuấn	01/03/1994	LTCQ2016X3(23)	9,0	chín trōn	
59	1631030341	Nguyễn Thanh Tùng	26/09/1993	LTCQ2016X3(23)	9,0	chín trōn	
60	1251030046	Vũ Quang Vinh	12/04/1993	2012X1	0	Không	phạt thẻ
61	1651030104	Cao Anh Vũ	08/04/1998	2016X2	9,6	chín, Sáu	
62	1651030361	Huỳnh Nguyễn Bá Vũ	28/08/1998	2016X7	9,6	chín, Sáu	

Ghi chú: F (0.0-3.9); D (4.0-5.4); C (5.5-6.9); B(7.0-8.4); A (8.5-10)

Hà Nội , ngày 20 tháng 7 năm 2018

GIÁO VIÊN PHỤ TRÁCH

(Ký, ghi rõ họ tên)

Giáp Văn Tấn

PHÒNG THANH TRA, KHẢO THÍ & ĐBCL